

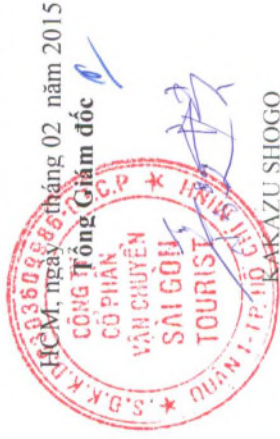
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2014		Quý IV 2013	Lũy kế đến Quý		Đơn vị tính: VND
		4/2014	4/2014		4/2014	IV 2013	
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	9,619,987,712	9,405,662,596	38,602,541,767	41,431,361,404		
Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	9,619,987,712	9,405,662,596	38,602,541,767	41,431,361,404		
Giá vốn hàng bán	11	13,042,965,006	9,205,379,612	41,260,693,802	39,020,378,592		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(3,422,977,294)	200,282,984	(2,658,152,035)	2,410,982,812		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,540,973	4,585,111	108,267,046	161,661,015		
Chi phí tài chính	22	211,372,199	246,365,543	3,128,411,302	1,187,024,616		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	211,372,199	241,341,953	848,430,551	1,170,952,565		
Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,553,541,833	2,638,675,018	7,106,092,080	18,259,202,656		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(6,183,350,353)	(2,680,172,466)	(12,784,388,371)	(16,873,583,445)		
Thu nhập khác	31	19,159,549,734	58,107,570	19,681,768,016	953,693,713		
Chi phí khác	32	3,198,144,600	9,000,769	3,654,681,861	791,473,857		
Lợi nhuận khác	40	15,961,405,134	49,106,801	16,027,086,155	162,219,856		
Lợi nhuận trong các cty liên kết	45	-	-	-	-		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,778,054,781	(2,631,065,665)	3,242,697,784	(16,711,363,589)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9,778,054,781	(2,631,065,665)	3,242,697,784	(16,711,363,589)		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông c.ty mẹ	62	9,778,054,781	(2,631,065,665)	3,242,697,784	(16,711,363,589)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-		

Người Lập/ Kế toán trưởng



DANG THI NGOC LANH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31-Dec-14	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31,397,512,245	20,029,105,915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,156,255,897	591,585,217
Tiền	111		2,156,255,897	591,585,217
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,333,365,756	16,830,010,044
Phải thu khách hàng	131	V.	29,850,709,198	14,872,085,289
Trả trước cho người bán	132		1,758,363,018	3,470,265,250
Các khoản phải thu khác	135	V.	18,709,166,682	21,465,464,725
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21,984,873,142)	(22,977,805,220)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	356,920,847	377,394,060
Hàng tồn kho	141		452,206,669	472,679,882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95,285,822)	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		550,969,745	2,230,116,594
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	36,649,748	824,110,606
Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,099,143	45,099,143
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	83,538,773
Tài sản ngắn hạn khác	158		469,220,854	1,277,368,072
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,500,415,224	55,541,565,951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36,548,004,535	43,660,123,348
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22,011,930,173	29,124,048,986
- Nguyên giá	222		53,976,569,222	53,976,569,222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,964,639,049)	(24,852,520,236)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	786,074,362	786,074,362
III. Bất động sản đầu tư	240	V.	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,152,773,511	8,405,667,028
Đầu tư vào công ty con	251	V.9	8,325,651,028	8,325,651,028
Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	5,876,016,000	5,876,016,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu t dài hạn (*)	259		(8,048,893,517)	(5,796,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,799,637,178	3,475,775,575
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	623,663,634	303,202,031
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,570,101,744	1,570,101,744
Tài sản dài hạn khác	268		1,605,871,800	1,602,471,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77,897,927,469	75,570,671,866



(Handwritten mark)

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2014	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,273,404,006	22,188,846,187
I. Nợ ngắn hạn	310		19,583,356,656	13,655,980,264
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	7,008,286,960	887,400,000
Phải trả người bán	312		656,998,925	1,608,529,633
Người mua trả tiền trước	313		65,571,280	257,075,451
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	1,504,952,537	647,938,841
Phải trả người lao động	315		1,030,252,591	812,693,151
Chi phí phải trả	316	V.15	1,340,974,227	2,694,201,277
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	7,976,320,136	6,748,141,911
II. Nợ dài hạn	330	V.17	1,690,047,350	8,532,865,923
Phải trả dài hạn khác	333		1,690,047,350	1,980,447,350
Vay và nợ dài hạn	334		-	6,508,486,960
- Vay và nợ dài hạn	334		-	6,508,486,960
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,624,523,463	53,381,825,679
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	56,624,523,463	53,381,825,679
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	417		2,052,178,753	2,052,178,753
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(25,427,655,290)	(28,670,353,074)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77,897,927,469	75,570,671,866

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	31/12/2014	Đầu năm
Ngoại tệ các loại	007	USD	3152,29	3,772.59

Người lập / Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ NGỌC LÃNH

HCM, ngày tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

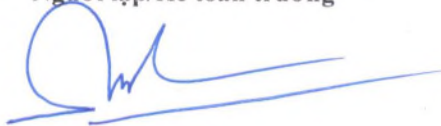


KAKAZU SHOGO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 4/2014

Chỉ tiêu	Ghi chú	Lũy kế Quý 4/2014	Lũy kế Quý IV '2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1,264,896,638	(5,829,291,087)
1. Lợi nhuận trước thuế		3,242,697,785	(5,295,526,137)
2. Điều chỉnh cho các khoản		6,727,675,159	5,250,728,784
Khấu hao tài sản cố định		7,112,118,813	7,112,118,813
Các khoản dự phòng		(1,259,961,439)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1,644,661
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(860,665,342)
Chi phí lãi vay		875,517,785	1,170,952,565
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay i		(8,705,476,306)	(5,784,493,734)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(10,510,423,634)	2,672,996,497
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		20,473,213	(6,333,416)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(6,052,425,217)	(7,583,893,910)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		466,999,255	(209,742,839)
Tiền lãi vay đã trả		(833,344,107)	(1,170,952,565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(140,317,501)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,617,976,718	1,041,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,414,732,534)	(387,250,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	(102,820,410)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các sản dài hạn		-	(1,062,183,354)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các sản dài hạn		-	796,868,186
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	162,494,758
Tiền chi cho các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		299,774,042	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu và đi vay		850,000,000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay		(550,225,958)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,564,670,680	(5,932,111,497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		591,585,217	6,525,341,375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1,644,661)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,156,255,897	591,585,217

Người lập/Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ NGỌC LÀNH



HCM, ngày tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

KAKAZU SHOGO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN:

Công Ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước: Công Ty cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, Số ĐKKD : 301864, do trọng tài kinh tế cấp ngày 28/04/1994. Hiện nay, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0303609986 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/02/2013)
Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận ĐKKD bao gồm:

- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng, bằng taxi;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, tour cyclo;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm;
- Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng, sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh nhà, dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản, hàng may mặc, thiết bị máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dùng, hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), vật liệu xây dựng, máy vi tính;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội ngoại thất, thiết kế tạo mẫu, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại tôn, thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn – tấm, sắt thép phiếu liệu (không mua bán tại trụ sở), xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn, máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá trong nước và xuất khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hoá;
- Môi giới thương mại, môi giới hàng hải, đại lý tàu biển, đại lý bán vé tàu hoả. Kinh doanh kho bãi, đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Mua bán hoá mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giấy;
- In trên bao bì (không kinh doanh tại trụ sở);
- Tư vấn du học;
- Đào tạo nghề;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dịch vụ giữ xe./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (doanh nghiệp) và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH



Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho từ 01/10/2014 đến 31/12/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc 'Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư Tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp', và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết định chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản cho vay và các khoản đầu tư mua cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập khi Ban Tổng giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

3.9 GHI NHẬN DOANH THU:

Doanh thu được xác định khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công cụ nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài

sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoảng thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 BẢO CÁO CÁC BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh taxi, xe du lịch, khai thác dịch vụ du lịch, đào tạo, lữ hành,...

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	Đầu năm
Tiền mặt	117,345,000	241,593,001
Tiền gửi ngân hàng	2,038,910,897	349,992,216
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2,156,255,897	591,585,217

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	Đầu năm

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014	Đầu năm

Phải thu khách hàng (*)

	31/12/2014	Đầu năm
	29,850,709,198	14,872,085,289

(*) chi tiết khoản nợ phải thu khách hàng :

	31/12/2014	Đầu năm
_ Cty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	1,164,555,700	986,783,900
_ Công ty BP	36,117,040	102,267,840
_ Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	9,612,787,236	9,727,015,124
_ Ngân hàng ANZ		236,190,000
_ Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
_ Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	24,900,000	24,900,000
_ HIDEO TOMIYA	15,000,000,000	
_ MR BAGHDAD SAYED	301,346,953	
_ Các khoản phải thu khách hàng khác	2,943,055,321	3,516,891,950

Trả trước người bán

	31/12/2014	Đầu năm
	1,758,363,018	3,470,265,250

Phải thu khác (*)

	31/12/2014	Đầu năm
	18,709,166,682	21,465,464,725

Dự phòng PT khó đòi ()**

	31/12/2014	Đầu năm
	(21,984,873,142)	(22,977,805,220)

(*) chi tiết khoản nợ phải thu khác :

	31/12/2014	Đầu năm
_ Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	13,337,323,699	12,118,243,735
_ Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,162,225,940	2,762,225,940
_ Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	45,600,000	45,600,000
_ Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	370,000,000	370,000,000
_ Công ty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	1,030,173,634	821,534,969
_ CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN		513,321,396
_ BHXH, BHYT, BHTN phải thu của tài xế taxi	102,939,590	287,903,271
_ Pacific Airline về tiền vé máy bay	21,652,105	3,347,996
_ Công ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang		2,177,147,112
_ Phải thu khác	1,650,316,714	2,366,140,306

Chi tiết dự phòng nợ khó đòi tại ngày 31/12/2014

	31/12/2014	Đầu năm
_ Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,162,225,940	2,762,225,940
_ Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	9,880,466,346	7,320,419,281
_ Cty XNK Việt Tiếp	1,402,467,418	1,402,467,418
_ Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
_ Cty TNHH XD TM DV & XNK Nhất Việt	43,121,800	
_ Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	36,900,000	36,900,000
_ Cty TNHH XD TM DV Toàn Gia Thịnh	328,902,238	328,902,238
_ Cty CP Đầu Tư Tài Chính Đất Việt	6,596,016,454	8,051,622,838
_ Cty Cổ Phần Tâm Nhìn	138,900,000	138,900,000
_ Cty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	370,000,000	370,000,000
_ Dự phòng các khoản phải thu của các Cty khác	747,836,471	2,288,331,030

4 . Hàng tồn kho

	31/12/2014	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu khác	426,419,316	439,769,029

Công cụ dụng cụ		25,787,353	32,910,853		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(95,285,822)	(95,285,822)		
Cộng		356,920,847	377,394,060		
5 Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2014	Đầu năm		
Thuế GTGT được khấu trừ		45,099,143	45,099,143		
Chi phí trả trước ngắn hạn		36,649,748	824,110,606		
Tài sản ngắn hạn khác		469,220,854	1,360,906,845		
Cộng		550,969,745	2,230,116,594		
6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý+khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1,339,428,880	187,861,509	52,244,547,780	204,731,053	53,976,569,222
Tăng trong kỳ					
Số cuối kỳ	1,339,428,880	187,861,509	52,244,547,780	204,731,053	53,976,569,222
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	1,065,284,294	187,861,509	23,401,308,750	198,065,683	24,852,520,236
Khấu hao trong kỳ	8,567,016		7,100,118,729	3,433,068	7,112,118,813
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,073,851,310	187,861,509	30,501,427,479	201,498,751	31,964,639,049
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	274,144,586		28,843,239,030	6,665,370	29,124,048,986
Số cuối kỳ	265,577,570		21,743,120,301	3,232,302	22,011,930,173
7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ		13,750,000,000			13,750,000,000
Đầu tư trong kỳ					
Thanh lý, điều chỉnh trong kỳ					
Số cuối kỳ		13,750,000,000			13,750,000,000
Giá trị hao mòn					
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ		13,750,000,000			13,750,000,000
Số cuối kỳ		13,750,000,000			13,750,000,000
8 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang					
			31/12/2014	Đầu năm	
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			786,074,362	786,074,362	
Cộng			786,074,362	786,074,362	
9 Đầu tư vào công ty con					
			31/12/2014	Đầu năm	
Đầu tư vào Cty Con - Cty TNHH MTV DV BV Long Vân			2,482,327,273	2,482,327,273	
Đầu tư vào Ctv Con - Ctv TNHH MTV TMDL Sài Gòn			5,843,323,755	5,843,323,755	
Cộng			8,325,651,028	8,325,651,028	
10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					
			31/12/2014	Đầu năm	
Tập đoàn Radius			80,016,000	80,016,000	
Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đông Dương			5,796,000,000	5,796,000,000	
Cộng			5,876,016,000	5,876,016,000	

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2014	Đầu năm
_ Cty TNHH MTV DV BV Long Vân (lỡ lũy kế)	1,127,667,361	
_ Cty TNHH MTV TMDL Sài Gòn (lỡ lũy kế)	1,125,226,156	
_ Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đông Dương	5,796,000,000	5,796,000,000
Cộng	8,048,935,521	5,796,000,000

12 . Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	623,663,634	303,202,031
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,570,101,744	1,570,101,744
Tài sản dài hạn khác	1,605,871,800	1,605,871,800
Cộng	3,799,637,178	3,479,175,575

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	Đầu năm
Vay ngắn hạn	500,000,000	887,400,000
Vay ngân hàng (sẽ hoàn trả trong 12 tháng tới)	6,508,286,960	
Phải trả người bán	656,998,925	1,608,529,633
Người mua trả tiền trước	65,571,280	257,075,451
Cộng	7,730,857,165	2,753,005,084

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	Đầu năm
Thuế GTGT	290,537,109	
Thuế Thu nhập cá nhân	8,266,737	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	433,176,482	433,176,482
Các loại thuế khác	781,238,946	214,762,359
Cộng	1,513,219,274	647,938,841

15 . Chi phí phải trả

	31/12/2014	Đầu năm
Phải trả người lao động	1,030,252,591	812,693,151
Trích trước các khoản chi phí khác	1,340,974,227	2,694,201,277
Cộng	2,371,226,818	3,506,894,428

16 Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

	31/12/2014	Đầu năm
	7,976,320,136	6,748,141,911
<i>(*) chi tiết khác khoản phải trả . phải nộp khác</i>		
_ Cổ tức năm 2008 chưa chi	412,000,657	412,000,657
_ Cổ tức năm 2010 chưa chi	2,443,460,013	2,443,460,013
_ Cổ tức năm 2011 chưa chi	851,461,245	837,319,545
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,269,398,221	3,055,361,696

17 . Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	1,690,047,350	1,980,447,350
Vay và nợ dài hạn		6,508,486,960
Cộng	1,690,047,350	8,488,934,310

18 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đã góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	80,000,000,000		2,052,178,753	(28,670,353,074)	53,381,825,679
Biến động trong kỳ					-
Lãi trong năm				3,242,697,785	3,242,697,785
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000		2,052,178,753	(25,427,655,289)	56,624,523,464

19 . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ (VNĐ)
Cty TNHH MTV DV BV Long Vân	Công ty con	Phí dịch vụ bảo vệ	181,234,693
Cty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	Công ty con	Các khoản chi hộ TDS BHXH,	969,586,304
		Khoản tạm ứng cho đoàn tour	(133,910,457)
		Phí quản lý xe phải trả cho TDS	(123,126,235)
		Vé máy bay	5,123,000
		Doanh thu cho thuê xe	183,942,473
		Doanh thu taxi tại sân bay	300,845,000
		Cộng	1,202,460,085

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	Quý 4/2014	Quý IV '2013
- Doanh thu từ dịch vụ taxi	5,504,143,124	6,486,911,861
- Doanh thu từ đào tạo lái xe	1,191,360,455	206,462,637
- Doanh thu từ bán vé máy bay	97,031,091	112,767,876
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,729,555,754	1,692,864,921
- Doanh thu từ dịch vụ khác	1,097,897,288	906,655,301
	9,619,987,712	9,405,662,596

Các khoản giảm trừ

2 . Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2014	Quý IV '2013
- Giá vốn từ dịch vụ taxi	8,256,390,194	5,801,342,869
- Giá vốn từ đào tạo lái xe	1,853,218,213	737,591,706
- Giá vốn từ bán vé máy bay	273,016,685	183,513,935
- Giá vốn từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	1,566,822,895	1,578,555,551
- Giá vốn từ dịch vụ khác	1,093,517,019	904,375,551
Cộng	13,042,965,006	9,205,379,612

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản tiền gửi

Cộng

	Quý 4/2014	Quý IV '2013
	4,540,973	4,585,111
Cộng	4,540,973	4,585,111

4 . Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Cộng

	Quý 4/2014	Quý IV '2013
	211,372,199	246,365,543
Cộng	211,372,199	246,365,543

5 . Chi phí bán hàng

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

	Quý 4/2014	Quý IV '2013
	889,653,298	864,905,783
	134,658,297	33,339,405
	37,200,000	64,279,040
	32,557,966	51,034,423
	1,459,472,272	1,625,116,367
Cộng	2,553,541,833	2,638,675,018

7 . Thu nhập khác

Thu nhập từ phạt vi phạm

Thu nhập khác

Cộng

	Quý 4/2014	Quý IV '2013
	57,195,635	58,107,570
	19,102,354,099	
Cộng	19,159,549,734	58,107,570

8 . Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

	Quý 4/2014	Quý IV '2013
	3,198,144,600	9,000,769
Cộng	3,198,144,600	9,000,769

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 4/2014	Quý IV '2013
	9,778,054,781	(2,631,065,665)

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2014 tăng hơn so Quý 4/2013 do có khoản doanh thu không thường xuyên của khoản chuyển nhượng phần góp vốn của dự án 25 Pasteur theo hợp đồng 28/HĐ/2014 ngày 11/11/2014, PLHĐ số 01 & ngày 29/12/2014 trị giá 15.000.000.000 đồng

IV Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn doanh nghiệp UHY . Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập / Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ NGỌC LÀNH



HCM, ngày tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

KAKAZU SHOGO

